BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06-40
Bảng cân đối kế toán riêng	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10-40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3800100376 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 12 tháng 07 năm 2018.

Trụ sở của Công ty tại: Ấp Thuận Phú I, Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Mai Huỳnh Nhật	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/07/2018
Ông Đặng Gia Anh	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 01/07/2018
Ông Hồ Cường	Ủy viên	
Ông Nguyễn Văn Thái	Ủy viên	
Bà Trần Thị Kim Thanh	Ủy viên	
Ông Phạm Văn Hằng	Ủy viên	
Ông Phạm Ngọc Huy	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 21/06/2018
Ông Mai Huỳnh Nhật	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 01/07/2018

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hồ Cường	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/02/2019
Ông Mai Huỳnh Nhật	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/07/2018
Ông Huỳnh Trọng Thủy	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Huỳnh Minh Tâm	Trưởng ban
Ông Bùi Thanh Tâm	Thành viên
Ông Phan Văn Hà	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Phước, ngày 06 tháng 03 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Hồ Cường

Số: 060319.001 /BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được lập ngày 06 tháng 03 năm 2019, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of HLB International

aasc.com.vn HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 26 tháng 03 năm 2018.

TP Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2019

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Giám đốc

Ngô Minh Quý
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2018-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thế Văn
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2874-2015-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**677.065.308.770**	**723.066.935.134**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**219.564.949.498**	**438.608.504.003**
111	1. Tiền		65.483.283.582	24.400.516.902
112	2. Các khoản tương đương tiền		154.081.665.916	414.207.987.101
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**363.666.794.287**	**155.824.754.986**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		363.666.794.287	155.824.754.986
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**21.462.767.693**	**28.759.073.432**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	6.439.525.841	12.734.464.782
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.723.630.445	1.788.686.245
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	11.299.611.407	14.235.922.405
140	**IV. Hàng tồn kho**	**8**	**71.243.397.027**	**79.439.125.217**
141	1. Hàng tồn kho		71.520.994.530	79.663.833.291
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(277.597.503)	(224.708.074)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**1.127.400.265**	**20.435.477.496**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	286.195.400	88.881.537
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		455.626.065	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	385.578.800	20.346.595.959
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.534.890.620.785**	**1.489.308.494.096**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**73.001.187.822**	**55.638.847.818**
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	73.001.187.822	55.638.847.818
220	**II. Tài sản cố định**		**364.482.428.456**	**377.651.271.572**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	364.222.221.267	377.252.081.013
222	- *Nguyên giá*		*777.391.638.947*	*782.542.780.732*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(413.169.417.680)*	*(405.290.699.719)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	260.207.189	399.190.559
228	- *Nguyên giá*		*783.303.509*	*783.303.509*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(523.096.320)*	*(384.112.950)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**134.403.902.241**	**126.751.123.932**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	134.403.902.241	126.751.123.932
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**961.597.561.477**	**927.418.395.313**
251	1. Đầu tư vào công ty con		822.392.000.000	798.692.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		140.412.180.445	137.686.180.445
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(26.663.618.968)	(26.459.785.132)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		25.457.000.000	17.500.000.000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**1.405.540.789**	**1.848.855.461**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.405.540.789	1.848.855.461
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.211.955.929.555**	**2.212.375.429.230**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**382.851.968.936**	**198.694.508.452**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**382.851.968.936**	**194.073.508.452**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn		87.886.447	54.858.300
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	8.909.952.829	4.811.529.361
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	22.367.367.835	12.626.767.854
314	4.	Phải trả người lao động		104.443.004.054	123.989.299.023
315	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn		-	128.147.999
319	6.	Phải trả ngắn hạn khác	15	189.832.021.305	7.255.335.484
320	7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	4.621.000.000	5.076.000.000
322	8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		52.590.736.466	40.131.570.431
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**-**	**4.621.000.000**
338	1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	-	4.621.000.000
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.829.103.960.619**	**2.013.680.920.778**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	17	**1.836.726.764.211**	**2.016.877.152.257**
411	1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		430.000.000.000	430.000.000.000
411a	-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*430.000.000.000*	*430.000.000.000*
412	2.	Thặng dư vốn cổ phần		147.271.822.000	147.271.822.000
415	3.	Cổ phiếu quỹ		(126.980.054.347)	(126.980.054.347)
418	4.	Quỹ đầu tư phát triển		1.068.349.991.615	1.047.818.991.615
421	5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		318.085.004.943	518.766.392.989
421a	-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước*		*232.761.442.989*	*353.572.885.035*
421b	-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*85.323.561.954*	*165.193.507.954*
430	**II.**	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**(7.622.803.592)**	**(3.196.231.479)**
431	1.	Nguồn kinh phí		(7.622.803.592)	(3.196.231.479)
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.211.955.929.555**	**2.212.375.429.230**

Bình Phước, ngày 06 tháng 03 năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Võ Duy Hướng	Phạm Ngọc Huy	Hồ Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20	**805.594.626.812**	**781.780.967.949**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**805.594.626.812**	**781.780.967.949**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	21	**506.007.670.811**	**528.372.318.918**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**299.586.956.001**	**253.408.649.031**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	44.217.224.206	40.143.682.796
22	7. Chi phí tài chính	23	1.063.496.152	(718.405.808)
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*650.866.065*	*1.125.979.017*
24	8. Chi phí bán hàng	24	5.964.550.764	5.882.412.903
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	45.901.169.820	49.700.361.441
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**290.874.963.471**	**238.687.963.291**
31	11. Thu nhập khác	26	32.613.516.094	12.462.521.587
32	12. Chi phí khác	27	16.726.824.440	9.278.731.631
40	**13. Lợi nhuận khác**		**15.886.691.654**	**3.183.789.956**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**306.761.655.125**	**241.871.753.247**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	60.938.933.171	36.553.455.293
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**245.822.721.954**	**205.318.297.954**

Bình Phước, ngày 06 tháng 03 năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Võ Duy Hướng	Phạm Ngọc Huy	Hồ Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		838.005.307.966	817.624.031.276
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(190.076.941.600)	(119.030.221.825)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(285.400.391.376)	(275.003.149.611)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(650.866.065)	(1.190.489.297)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(39.000.000.000)	(49.000.000.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		59.460.437.287	12.775.136.573
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(143.224.493.162)	(192.943.874.244)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***239.113.053.050***	***193.231.432.872***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(52.752.923.300)	(34.815.849.297)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		230.000.000	190.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(531.517.704.387)	(574.324.754.986)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		315.718.665.086	556.242.540.236
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(34.226.000.000)	(42.212.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.800.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		42.567.328.077	34.528.593.904
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(252.180.634.524)***	***(60.391.470.143)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(5.076.000.000)	(46.681.019.800)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(200.828.865.200)	(198.796.847.500)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(205.904.865.200)***	***(245.477.867.300)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(218.972.446.674)**	**(112.637.904.571)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**438.608.504.003**	**551.253.550.285**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(71.107.831)	(7.141.711)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**219.564.949.498**	**438.608.504.003**

Bình Phước, ngày 06 tháng 03 năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Võ Duy Hướng	Phạm Ngọc Huy	Hồ Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3800100376 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 12 tháng 07 năm 2018.

Trụ sở của Công ty tại: Ấp Thuận Phú I, Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 430.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 430.000.000.000 đồng; tương đương 43.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng cây cao su, khai thác và chế biến mủ cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Trồng cây cao su. Chi tiết: Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (đầu tư kinh doanh địa ốc);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng);
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (công nhiệp hóa chất phân bón);
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (mua bán gỗ cao su);
- Khai thác gỗ. Chi tiết: Khai thác gỗ cao su;
- Mua bán xuất nhập khẩu mủ cao su các loại.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nông trường Cao su An Bình	Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương	Trồng, khai thác mủ cao su
Nông trường Cao su Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	Trồng, khai thác mủ cao su
Nông trường Cao su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	Trồng, khai thác mủ cao su

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nông trường Cao su Tân Lợi	Xã Tiến Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	Trồng, khai thác mủ cao su
Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	Trồng, khai thác mủ cao su
Nông trường Cao su Tân Thành	Xã Tân Thành, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước	Trồng, khai thác mủ cao su
Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	Chế biến mủ cao su
Nhà máy Chế biến mủ Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	Chế biến mủ cao su
Bệnh viện Đa khoa Cao su Đồng Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	Hoạt động của các trạm xá

Thông tin về các công ty con của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, đầu tư trái phiếu và các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08	năm

Riêng khấu hao tài sản cố định với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

Năm khai thác	**Tỷ lệ trích khấu hao (%)**
Năm thứ 1	2,50
Năm thứ 2	2,80
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,40
Năm thứ 5	4,80
Năm thứ 6	5,40
Năm thứ 7	5,40
Năm thứ 8	5,10
Năm thứ 9	5,10
Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,00
Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây Cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây Cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm các chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên chi phí phát sinh hàng năm thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo khoản 4, điều 11, thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ, Công ty được áp dụng thuế TNDN ưu đãi với thuế suất là 10% đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Ngoài hoạt động kinh doanh được ưu đãi như trên thì Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh còn lại cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	122.764.000	17.031.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	65.360.519.582	24.383.485.902
Các khoản tương đương tiền (*)	154.081.665.916	414.207.987.101
	219.564.949.498	**438.608.504.003**

(*) Chi tiết các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2018:

Tên ngân hàng	Kỳ hạn	Lãi suất	Số tiền
			VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	1 tháng - 3 tháng	4,1%/năm - 4,6%/năm	36.507.868.316
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	03 tháng	4,8%/năm	20.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	1 tháng - 3 tháng	4,5%/năm - 5%/năm	51.309.318.300
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	1 tháng - 3 tháng	4,5%/năm - 4,8%/năm	16.264.479.300
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	01 tháng	5%/năm	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Bình Phước	03 tháng	5%/năm	10.000.000.000
			154.081.665.916

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	363.666.794.287	-	155.824.754.986	-
- *Tiền gửi có kỳ hạn (1)*	363.666.794.287	-	155.824.754.986	-
Đầu tư dài hạn	25.457.000.000	-	17.500.000.000	-
- *Tiền gửi có kỳ hạn (2)*	15.457.000.000	-	7.500.000.000	-
- *Trái phiếu (3)*	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	389.123.794.287	-	**173.324.754.986**	-

(1) Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31/12/2018:

Tên ngân hàng	Kỳ hạn	Lãi suất	Số tiền
			VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	06 tháng	5,1%/năm	25.810.689.461
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	06 tháng	5,5%/năm	10.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	06 tháng	5,1%/năm - 5,3%/năm	76.035.021.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	04 tháng - 06 tháng	4,8%/năm - 5,3%/năm	65.974.120.600
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	06 tháng - 12 tháng	5,8%/năm - 6,5%/năm	109.757.394.604
Ngân hàng TMCP Ngooại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	06 tháng - 12 tháng	5,1%/năm - 6,4%/năm	46.746.606.391
Ngân hàng Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đăk Lăk	09 tháng - 18 tháng	6,5%/năm	14.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	06 tháng	7,1%/năm	5.342.962.231
Ngân hàng Phát triển Bình Phước	12 tháng	6,5%/năm	10.000.000.000
			363.666.794.287

(2) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn là tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31/12/2018:

Tên ngân hàng	Kỳ hạn	Lãi suất	Số tiền
			VND
Quỹ Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Bình Phước	13 tháng	6,0%/năm	10.000.000.000
Chi nhánh Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh Bình Phước	60 tháng	3,0%/năm	5.457.000.000
			15.457.000.000

(3) Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, kỳ hạn 10 năm, số lượng 1.000 trái phiếu, mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu, lãi suất thả nổi.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	***822.392.000.000***	***(6.889.109.603)***	***798.692.000.000***	***(7.959.237.071)***
- Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông	106.089.000.000	(2.399.690.400)	106.089.000.000	-
- Công ty CP Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	51.000.000.000	-	51.000.000.000	-
- Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	133.995.000.000	(4.489.419.203)	133.995.000.000	(7.959.237.071)
- Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie [(1)]	513.108.000.000	-	481.608.000.000	-
- Công ty CP Gỗ Đồng Phú[(2)]	18.200.000.000	-	26.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	***140.412.180.445***	***(19.774.509.365)***	***137.686.180.445***	***(18.500.548.061)***
- Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	21.114.760.000	(18.716.414.138)	21.114.760.000	(18.500.548.061)
- Công ty CP Thể thao Cao su Phú Riềng	1.500.000.000	(1.011.852.637)	1.500.000.000	-
- Công ty CP Cao su Sa Thầy[(3)]	67.477.000.000	-	65.362.000.000	-
- Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai[(4)]	24.611.000.000	(46.242.590)	24.000.000.000	-
- Công ty CP BOT Bình Phước	10.450.000.000	-	10.450.000.000	-
- Công ty CP Du lịch Cao su Hàm Rồng	11.942.820.445	-	11.942.820.445	-
- Công ty CP Khu công nghiệp Hố Nai	3.316.600.000	-	3.316.600.000	-
	962.804.180.445	**(26.663.618.968)**	**936.378.180.445**	**(26.459.785.132)**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Trong năm, Công ty đã góp bổ sung vốn điều lệ cho Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie, số tiền 31.500.000.000 đồng.

(2) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 14/03/2018 của Công ty CP Gỗ Đồng Phú, Đại hội cổ đông thống nhất giảm vốn điều lệ 15 tỷ đồng để thu hồi vốn cho các cổ đông. Trong năm Công ty CP Cao su Đồng Phú đã nhận lại 7.800.000.000 đồng tiền vốn góp vào Công ty CP Gỗ Đồng Phú.

(3) Trong năm, Công ty đã góp bổ sung vốn điều lệ cho Công ty CP Cao su Sa Thầy, số tiền 2.115.000.000 đồng.

(4) Trong năm, Công ty đã góp bổ sung vốn điều lệ cho Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai, số tiền 611.000.000 đồng.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông	Tỉnh Đắk Nông	88,41%	88,41%	Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su
Công ty CP Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	51,00%	51,00%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	76,83%	76,83%	Sản xuất nệm cao su
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	Vương quốc Campuchia	58,34%	58,34%	Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su
Công ty CP Gỗ Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	52,00%	52,00%	Chế biến gỗ

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	4,94%	4,94%	Kinh doanh khách sạn
Công ty CP Thể thao Cao su Phú Riềng	Tỉnh Bình Phước	15,00%	15,00%	Dịch vụ
Công ty CP Cao su Sa Thầy	Tỉnh Kon Tum	10,24%	10,24%	Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	13,08%	13,08%	Sản xuất, thương mại và thu phí đường bộ
Công ty CP BOT Bình Phước	Tỉnh Bình Phước	18,56%	18,56%	Sản xuất, thương mại và thu phí đường bộ
Công ty CP Du lịch Cao su Hàm Rồng	Tỉnh Lào Cai	9,05%	9,05%	Thương mại và dịch vụ
Công ty CP Khu công nghiệp Hố Nai	Tỉnh Đồng Nai	4,42%	4,42%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	1.951.195.470	-	-	-
- Weber & Schaer GMBH & Co	1.319.300.136	-	-	-
- Evertech Co.,Ltd	1.201.812.930	-	-	-
- DNS Co., Ltd	1.199.947.392	-	-	-
- OPC - Fao International Limited	-	-	3.247.403.753	-
- Centrotrade Deutschland GMBH	-	-	2.667.198.801	-
- Phải thu đối tượng khác	767.269.913	-	6.819.862.228	-
	6.439.525.841	-	**12.734.464.782**	-
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	-	-	**1.502.159.115**	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH Thiên Phương	-	-	949.055.800	-
Công ty CP Xây dựng - Địa ốc Cao su	3.470.630.445	-	470.630.445	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	253.000.000	-	369.000.000	-
	3.723.630.445	-	**1.788.686.245**	-
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	**3.470.630.445**	-	-	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.118.600.119	-	7.261.546.848	-
- Tạm ứng	2.643.253.859	-	6.058.139.089	-
- Phải thu khác	537.757.429	-	916.236.468	-
	11.299.611.407	**-**	**14.235.922.405**	**-**
b) Dài hạn				
- Phải thu Dự án trồng cao su theo chương trình xóa đói giảm nghèo của UBND tỉnh Bình Phước	1.454.847.818	-	1.454.847.818	-
- Ký cược, ký quỹ	71.546.340.004	-	54.184.000.000	-
	73.001.187.822	**-**	**55.638.847.818**	**-**

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.246.550.446	-	6.199.413.467	-
Công cụ, dụng cụ	1.502.144.503	-	1.654.787.211	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.860.034.857	-	28.188.655.863	-
Thành phẩm	45.815.351.628	-277.597.503	39.263.519.078	-224.708.074
Hàng gửi đi bán	1.096.913.096	-	4.357.457.672	-
	71.520.994.530	**-277.597.503**	**79.663.833.291**	**-224.708.074**

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**133.987.406.241**	**126.578.623.932**
Vườn cây tái canh năm 2011	-	13.954.134.873
Vườn cây tái canh năm 2012	20.067.373.233	19.607.291.050
Vườn cây tái canh năm 2013	23.692.468.651	22.749.433.495
Vườn cây tái canh năm 2014	25.918.469.904	24.040.200.489
Vườn cây tái canh năm 2015	14.024.432.179	12.489.385.788
Vườn cây tái canh năm 2016	13.554.849.761	10.989.106.085
Vườn cây tái canh năm 2017	10.812.042.268	7.949.701.323
Vườn cây tái canh năm 2018	12.408.549.866	72.334.000
Vườn cây tái canh năm 2019	72.182.727	-
Vườn tràm	-	2.900.000
Chi phí xây dựng công trình điện nước	110.390.682	52.727.273
Chi phí xây dựng nhà xưởng tại Nhà máy chế biến Tân Hưng	11.883.308.338	12.900.809.975
Chi phí xây dựng công trình giao thông	44.399.999	44.399.999
Các chi phí kiến thiết cơ bản khác	1.398.938.633	1.726.199.582
Mua sắm tài sản cố định	**416.496.000**	**172.500.000**
Hệ thống sấy mủ tờ tại Nhà máy Tân Hưng	216.496.000	172.500.000
Hệ thống thiết bị dây chuyền chế biến mủ tờ	200.000.000	-
	134.403.902.241	**126.751.123.932**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	199.619.978.454	69.805.957.730	69.643.334.481	6.608.598.447	436.864.911.620	782.542.780.732
- Mua trong năm	-	14.738.350.909	4.311.891.702	53.900.000	13.954.134.873	33.058.277.484
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	12.041.867.507	-	-	-	-	12.041.867.507
- Phân loại, trình bày lại	-	143.731.972	-	(143.731.972)	-	-
- Tăng do quyết toán XDCB	36.478.212	5.809.843	109.878.368			152.166.423
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.349.201.656)	-	(49.038.301.288)	(50.387.502.944)
- Giảm do quyết toán XDCB	-	-	(15.950.255)	-	-	(15.950.255)
Số dư cuối năm	**211.698.324.173**	**84.693.850.454**	**72.699.952.640**	**6.518.766.475**	**401.780.745.205**	**777.391.638.947**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	144.719.275.599	66.152.996.114	46.322.816.792	5.755.540.466	142.340.070.748	405.290.699.719
- Khấu hao trong năm	11.634.189.356	1.413.682.486	5.462.187.570	236.321.702	14.452.934.016	33.199.315.130
- Phân loại, trình bày lại	-	11.111.302	-	(11.111.302)	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.349.201.656)	-	(23.971.395.513)	(25.320.597.169)
Số dư cuối năm	**156.353.464.955**	**67.577.789.902**	**50.435.802.706**	**5.980.750.866**	**132.821.609.251**	**413.169.417.680**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	54.900.702.855	3.652.961.616	23.320.517.689	853.057.981	294.524.840.872	377.252.081.013
Tại ngày cuối năm	**55.344.859.218**	**17.116.060.552**	**22.264.149.934**	**538.015.609**	**268.959.135.954**	**364.222.221.267**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 234.129.261.029 đồng

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	590.000.000	193.303.509	783.303.509
Số dư cuối năm	**590.000.000**	**193.303.509**	**783.303.509**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	360.603.153	23.509.797	384.112.950
- Khấu hao trong năm	119.548.386	19.434.984	138.983.370
Số dư cuối năm	**480.151.539**	**42.944.781**	**523.096.320**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	229.396.847	169.793.712	399.190.559
Tại ngày cuối năm	**109.848.461**	**150.358.728**	**260.207.189**

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Chi phí cấp chứng nhận nhãn hiệu	-	63.574.970
	Chi phí đăng kiểm xe	256.800.000	-
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	29.395.400	25.306.567
		286.195.400	**88.881.537**
b)	**Dài hạn**		
	Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.405.540.789	1.848.855.461
		1.405.540.789	**1.848.855.461**

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	1.778.799.440	1.624.149.590
Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ Thương mại Đăng Thanh	2.137.283.024	-
Công ty CP Cao su Trường Phát	1.799.008.812	-
Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	-	2.522.730.000
Bảo hiểm xã hội huyện Đồng Phú	1.435.869.193	-
Công ty TNHH Minh Thy Vàng	1.432.128.200	-
Các đối tượng khác	326.864.160	664.649.771
	8.909.952.829	**4.811.529.361**

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	153.764.483	-	11.849.027.166	10.759.497.731	-	935.764.952
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	13.822.795.270	-	60.938.933.171	39.000.000.000	-	8.116.137.901
Thuế Thu nhập cá nhân	6.370.036.206	-	9.588.103.323	3.603.645.917	385.578.800	-
Thuế Tài nguyên	-	6.662.708	75.158.460	74.548.467	-	7.272.701
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	12.620.105.146	26.770.347.815	26.082.260.680	-	13.308.192.281
Các loại thuế khác	-	-	10.281.593	10.281.593	-	-
	20.346.595.959	**12.626.767.854**	**109.231.851.528**	**79.530.234.388**	**385.578.800**	**22.367.367.835**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	250.828.085	247.049.664
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.560.071.758	571.561.758
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	161.243.857.595	949.612.795
- Phải trả Ban Quản lý khu kinh tế Bình Phước	23.388.970.958	-
- Phải trả tiền mua mủ cao su tiểu điền tại các Nông trường	3.249.717.767	5.252.773.383
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	138.575.142	234.337.884
	189.832.021.305	**7.255.335.484**
b) Phải trả khác là các bên liên quan	96.000.000.000	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)		

16 . VAY

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	5.076.000.000	5.076.000.000	4.621.000.000	5.076.000.000	4.621.000.000	4.621.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Phòng Giao dịch Bình Phước (*)	*5.076.000.000*	*5.076.000.000*	*4.621.000.000*	*5.076.000.000*	*4.621.000.000*	*4.621.000.000*
	5.076.000.000	**5.076.000.000**	**4.621.000.000**	**5.076.000.000**	**4.621.000.000**	**4.621.000.000**
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	9.697.000.000	9.697.000.000	-	5.076.000.000	4.621.000.000	4.621.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Phòng Giao dịch Bình Phước(*)	*9.697.000.000*	*9.697.000.000*	-	*5.076.000.000*	*4.621.000.000*	*4.621.000.000*
	9.697.000.000	**9.697.000.000**	**-**	**5.076.000.000**	**4.621.000.000**	**4.621.000.000**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(5.076.000.000)	(5.076.000.000)			(4.621.000.000)	(4.621.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**4.621.000.000**	**4.621.000.000**			-	-

(*) Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 09-2005/HĐTD ngày 17/11/2005, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 35.500.000.000 VND;
- Mục đích vay: trồng mới 1.500 ha cao su, chăm sóc cao su;
- Thời hạn của hợp đồng: 168 tháng;
- Lãi suất cho vay: 8,4%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ gốc cuối năm là 4.621.000.000 đồng, trong đó số phải trả trong năm tới là 4.621.000.000 đồng.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**430.000.000.000**	**147.271.822.000**	**(126.980.054.347)**	**1.032.829.860.589**	**584.299.176.061**	**2.067.420.804.303**
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	205.318.297.954	205.318.297.954
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	14.989.131.026	(14.989.131.026)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(55.238.000.000)	(55.238.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(200.623.950.000)	(200.623.950.000)
Số dư cuối năm trước	**430.000.000.000**	**147.271.822.000**	**(126.980.054.347)**	**1.047.818.991.615**	**518.766.392.989**	**2.016.877.152.257**
Số dư đầu năm nay	**430.000.000.000**	**147.271.822.000**	**(126.980.054.347)**	**1.047.818.991.615**	**518.766.392.989**	**2.016.877.152.257**
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	245.822.721.954	245.822.721.954
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	20.531.000.000	(20.531.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(64.850.000.000)	(64.850.000.000)
Chia cổ tức 2017	-	-	-	-	(200.623.950.000)	(200.623.950.000)
Tạm ứng cổ tức 2018(*)	-	-	-	-	(160.499.160.000)	(160.499.160.000)
Số dư cuối năm nay	**430.000.000.000**	**147.271.822.000**	**(126.980.054.347)**	**1.068.349.991.615**	**318.085.004.943**	**1.836.726.764.211**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 61/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/06/2018, Công ty công bố phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Số tiền
	VND
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	20.531.000.000
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	64.850.000.000
- Cổ tức đã tạm ứng trong năm 2017 (tỷ lệ 10% vốn điều lệ)	40.124.790.000
- Cổ tức còn phải trả trong năm 2018 (tỷ lệ 50% vốn điều lệ)	200.623.950.000

(*) Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2018 bằng 40% vốn điều lệ theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 128/NQ-HĐQTCSĐP ngày 13/11/2018.

b) **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	31/12/2018 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2018 VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	55,81	240.000.000.000	55,81	240.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	6,69	28.752.100.000	6,69	28.752.100.000
Các cổ đông khác	37,50	161.247.900.000	37,50	161.247.900.000
	100,00	**430.000.000.000**	**100,00**	**430.000.000.000**

c) **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	430.000.000.000	430.000.000.000
- *Vốn góp đầu năm*	*430.000.000.000*	*430.000.000.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*430.000.000.000*	*430.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận:		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm*	*949.612.795*	*557.905.295*
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm*	*361.123.110.000*	*200.623.950.000*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	200.623.950.000	160.499.160.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	160.499.160.000	40.124.790.000
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	*200.828.865.200*	*200.232.242.500*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	200.828.865.200	160.621.142.700
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	39.611.099.800
- **Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm**	**161.243.857.595**	**949.612.795**

d) **Cổ phiếu**

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.000.000	43.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.000.000	43.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*43.000.000*	*43.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.875.210	2.875.210
- *Cổ phiếu phổ thông*	*2.875.210*	*2.875.210*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.124.790	40.124.790
- *Cổ phiếu phổ thông*	*40.124.790*	*40.124.790*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP

e) **Các quỹ công ty**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.068.349.991.615	1.047.818.991.615
	1.068.349.991.615	**1.047.818.991.615**

23 . NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	(3.196.231.479)	-
Chi sự nghiệp năm nay	(4.426.572.113)	(3.196.231.479)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	**(7.622.803.592)**	**(3.196.231.479)**

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước để sử dụng với mục đích trồng cây cao su. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2018	01/01/2018
	Kg	Kg
Thành phẩm, hàng hóa nhận giữ hộ		
- *Mủ Latex HA*	*473.820*	*202.940*
- *Mủ SVR CV 60*	-	*262.080*
- *Mủ SVR 3L*	*244.960*	*362.400*
- *Mủ SVR 10*	*156.940*	*120.960*
- *Mủ ngoại lệ*	*7.500*	-
- *Mủ gia công cho bên ngoài*	*191.770*	*459.770*
	1.074.990	**1.408.150**

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
USD	952.666,90	582.300,12

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản công nợ phải thu khách hàng	1.080.946.000	1.080.946.000
	1.080.946.000	**1.080.946.000**

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	533.289.063.600	669.245.117.799
Doanh thu mủ tận thu	3.265.015.833	4.289.608.350
Doanh thu bán cây cao su thanh lý	259.950.264.114	99.968.514.240
Doanh thu dịch vụ gia công mủ cao su	8.051.749.375	5.927.477.560
Doanh thu khác	1.038.533.890	2.350.250.000
	805.594.626.812	**781.780.967.949**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**80.704.788.269**	**39.691.072.105**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	468.162.545.124	507.304.065.570
Giá vốn mủ tận thu	2.818.268.503	3.839.486.252
Giá vốn bán cây cao su thanh lý	29.228.248.703	11.099.429.708
Giá vốn dịch vụ gia công mủ cao su	4.982.085.888	3.967.752.700
Giá vốn khác	763.633.164	1.936.876.614
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	52.889.429	224.708.074
	506.007.670.811	**528.372.318.918**

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	34.696.861.348	34.868.258.415
Lãi bán ngoại tệ	35.082.000	39.229.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.727.520.000	5.150.100.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	757.760.858	86.095.381
	44.217.224.206	**40.143.682.796**

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	650.866.065	1.125.979.017
Lỗ bán ngoại tệ	17.504.728	90.828.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	99.375.232	
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	91.916.291	227.937.843
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	203.833.836	(2.163.150.668)
	1.063.496.152	**(718.405.808)**

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.151.396.297	738.862.290
Chi phí nhân công	481.509.420	730.934.702
Chi phí khấu hao tài sản cố định	58.596.270	58.596.270
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.696.216.524	3.323.781.499
Chi phí khác bằng tiền	576.832.253	1.030.238.142
	5.964.550.764	**5.882.412.903**

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.032.841.158	1.666.071.913
Chi phí nhân công	15.351.258.031	16.961.397.193
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.321.299.575	3.712.141.108
Thuế, phí, lệ phí	1.050.128.113	1.078.985.402
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.989.295.215	1.579.813.742
Chi phí khác bằng tiền	22.156.347.728	24.701.952.083
	45.901.169.820	**49.700.361.441**

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	209.090.909	110.000.000
Thu nhập từ bán nước sinh hoạt	2.469.253.332	2.186.558.235
Thu nhập từ đền bù, bồi thường	25.104.693.734	5.373.359.034
Thu nhập từ pallet	2.519.617.600	1.895.715.000
Thu nhập khác	2.310.860.519	2.896.889.318
	32.613.516.094	**12.462.521.587**

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nước sinh hoạt	1.942.754.352	1.666.169.269
Chi phí gia công vật tư	3.911.534.999	3.649.101.009
Chi phí tiền thuê đất	7.782.767.193	-
Chi phí đền bù	-	1.936.496.482
Chi phí bán pallet	390.150.000	-
Chi phí khác	2.699.617.896	2.026.964.871
	16.726.824.440	**9.278.731.631**

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	306.761.655.125	241.871.753.247
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	*560.220.265*	*337.976.911*
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	*(8.727.520.000)*	*(5.150.100.000)*
Thu nhập tính thuế TNDN	298.594.355.390	237.059.630.158
- *Thu nhập từ HĐKD được ưu đãi thuế suất 10%*	*2.590.041.569*	*108.584.707.382*
- *Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%*	*296.004.313.821*	*128.474.922.776*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	59.459.866.921	36.553.455.293
- *Chi phí thuế TNDN từ HĐKD được ưu đãi (thuế suất 10%)*	*259.004.157*	*10.858.470.738*
- *Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20%*	*59.200.862.764*	*25.694.984.555*
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	1.479.066.250	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**60.938.933.171**	**36.553.455.293**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(13.822.795.270)	(1.376.250.563)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(39.000.000.000)	(49.000.000.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**8.116.137.901**	**(13.822.795.270)**

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	113.949.794.414	146.557.012.528
Chi phí nhân công	278.658.901.434	306.471.040.882
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.338.298.500	36.397.981.084
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.747.384.520	25.164.829.546
Chi phí khác bằng tiền	74.206.089.704	73.802.879.937
	523.900.468.572	**588.393.743.977**

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	219.564.949.498	-	438.608.504.003	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	90.740.325.070	-	82.609.235.005	-
Các khoản cho vay	389.123.794.287	-	173.324.754.986	-
Đầu tư dài hạn	3.316.600.000	-	3.316.600.000	-
	702.745.668.855	-	**697.859.093.994**	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	4.621.000.000	9.697.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	189.919.907.752	7.310.193.784
Chi phí phải trả	-	128.147.999
	194.540.907.752	**17.135.341.783**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Đầu tư dài hạn	-	-	3.316.600.000	3.316.600.000
	-	-	**3.316.600.000**	**3.316.600.000**
Tại ngày 01/01/2018				
Đầu tư dài hạn	-	-	3.316.600.000	3.316.600.000
	-	-	**3.316.600.000**	**3.316.600.000**

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	219.564.949.498	-	-	219.564.949.498
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.739.137.248	73.001.187.822	-	90.740.325.070
Các khoản cho vay	363.666.794.287	25.457.000.000	-	389.123.794.287
	600.970.881.033	**98.458.187.822**	-	**699.429.068.855**
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	438.608.504.003	-	-	438.608.504.003
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.970.387.187	55.638.847.818	-	82.609.235.005
Các khoản cho vay	155.824.754.986	17.500.000.000	-	173.324.754.986
	621.403.646.176	**73.138.847.818**	-	**694.542.493.994**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	4.621.000.000	-	-	4.621.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	189.919.907.752	-	-	189.919.907.752
	194.540.907.752	**-**	**-**	**194.540.907.752**
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	5.076.000.000	4.621.000.000	-	9.697.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	7.310.193.784	-	-	7.310.193.784
Chi phí phải trả	128.147.999	-	-	128.147.999
	12.514.341.783	**4.621.000.000**	**-**	**17.135.341.783**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	5.076.000.000	46.681.019.800

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kinh doanh mủ cao su	Kinh doanh bán cây cao su	Các hoạt động khác	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	536.554.079.433	259.950.264.114	9.090.283.265	805.594.626.812
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**65.520.376.377**	**230.722.015.411**	**3.344.564.213**	**299.586.956.001**
Tổng chi phí mua TSCĐ	52.905.089.723	-	-	52.905.089.723
Tài sản bộ phận	322.063.886.914	268.959.135.954	2.032.348.266	593.055.371.134
Tài sản không phân bổ	-	-	-	1.618.900.558.421
Tổng tài sản	**322.063.886.914**	**268.959.135.954**	**2.032.348.266**	**2.211.955.929.555**
Nợ phải trả bộ phận	145.628.403.917	23.388.970.958	-	169.017.374.875
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	213.834.594.061
Tổng nợ phải trả	**145.628.403.917**	**23.388.970.958**	**-**	**382.851.968.936**

Theo khu vực địa lý:

	Nội địa	Xuất khẩu	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	625.450.222.888	180.144.403.924	805.594.626.812
Tài sản bộ phận	-	-	2.211.955.929.555
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	52.905.089.723

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
Góp vốn điều lệ		**31.500.000.000**	**39.500.000.000**
- Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	Công ty con	31.500.000.000	39.500.000.000
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		**80.704.788.269**	**39.691.072.105**
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	-	4.844.440.944
- Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông	Công ty con	18.716.818.721	-
- Công ty CP Cao Su Kỹ Thuật Đồng Phú	Công ty con	24.576.000.000	20.364.000.000
- Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	Công ty con	-	77.990.000
- Công ty CP Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su	Cùng Công ty mẹ	13.963.733.969	12.360.417.161
- Công ty CP Đầu tư Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	4.802.858.000	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su	Cùng Công ty mẹ	18.286.877.579	-
- Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Cùng Công ty mẹ	358.500.000	2.044.224.000
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		**4.149.190.704**	**14.486.837.414**
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	253.875.894	-
- Tạp chí Cao Su Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	1.227.273.500	1.379.654.000
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	2.668.041.310	3.195.400.000
- Công ty CP Xây dựng - Địa ốc Cao su	Cùng Công ty mẹ	-	9.911.783.414
Thu nhập từ bán điện, nước sinh hoạt, khác		**753.146.649**	**454.483.845**
- Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	Công ty con	-	74.676.600
- Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông	Công ty con	305.125.460	148.469.300
- Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Công ty con	70.830.000	86.470.000
- Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú	Công ty con	276.504.763	54.604.287
- Công ty CP Đầu tư Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	42.720.000	42.720.000
- Công ty CP Xây dựng - Địa ốc Cao su	Cùng Công ty mẹ	57.966.426	47.543.658
Cổ tức được chia		**6.120.000.000**	**5.100.000.000**
- Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú	Công ty con	6.120.000.000	5.100.000.000
Chia cổ tức		**216.000.000.000**	**120.000.000.000**
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	216.000.000.000	120.000.000.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		**-**	**1.502.159.115**
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	-	1.502.159.115
Trả trước cho người bán ngắn hạn		**3.470.630.445**	**-**
- Công ty CP Xây dựng - Địa ốc Cao su	Cùng Công ty mẹ	3.470.630.445	-
Phải trả ngắn hạn khác		**96.000.000.000**	**-**
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	96.000.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	735.191.600	759.950.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.172.311.600	2.234.446.000
	2.907.503.200	**2.994.396.000**

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam kiểm toán.

Bình Phước, ngày 06 tháng 03 năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Võ Duy Hướng	Phạm Ngọc Huy	Hồ Cường

HÃNG KIỂM TOÁN AASC

AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH
T: (84.24) 3824 1990 | **F**: (84.24) 3825 3973
E: aasc@aasc.com.vn
A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

AASC TẠI TP. HỒ CHÍ MINH
T: (84.28) 3945 0505 - (84.28) 3945 0606 | **F**: (84.28) 3945 1106
E: aaschcm@aasc.com.vn
A: Tầng 3, Tòa nhà Galaxy 9, số 9 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam

AASC TẠI QUẢNG NINH
T: (84.2033) 627 571 | **F**: (84.2033) 627 572
E: aascqn@aasc.com.vn
A: Số 8 Chu Văn An, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam